

Số: 35/2011/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2011

THÔNG TƯ

**Quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật
thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải**

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22/04/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật liên quan đến quản lý, kiểm tra, nhập khẩu, thiết kế, sản xuất, hoán cải, thử nghiệm và khai thác sử dụng đối với các thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực (sau đây gọi là thiết bị) sử dụng trong giao thông vận tải (tại các cảng, sân bay, cơ sở sản xuất và sửa chữa phương tiện giao thông đường thuỷ, đường sắt, đường bộ, cầu đường, hàng không, công trình biển; xi téc ô tô, bồn, bình, chai, hệ thống khí nén, khí hóa lỏng ...) trên phạm vi cả nước.

2. Thông tư này không áp dụng cho thiết bị khai thác sử dụng trên tàu thuỷ, công trình biển, thiết bị nêu tại Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, các thiết bị của quân đội và công an sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh.

3. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, kiểm tra, nhập khẩu, thiết kế, sản xuất, hoán cải, thử nghiệm và khai thác sử dụng các thiết bị nêu ở khoản 1 Điều này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Sản phẩm cùng kiểu* là các thiết bị cùng nhãn hiệu, thiết kế và có cùng thông số kỹ thuật được sản xuất trên cùng một dây chuyền công nghệ.

2. *Cơ sở sản xuất* là tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, hoán cải các thiết bị được Cục Đăng kiểm Việt Nam đánh giá, chứng nhận.

3. *Cơ sở thiết kế* là tổ chức, cá nhân hành nghề kinh doanh dịch vụ thiết kế thiết bị theo các quy định hiện hành.

4. *Cơ sở thử nghiệm* là các trạm thử, phòng thí nghiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực kiểm tra, bảo dưỡng, thử nghiệm vật liệu, thiết bị được Cục Đăng kiểm Việt Nam đánh giá, chứng nhận hoặc chấp nhận.

Điều 3. Căn cứ kiểm tra để cấp giấy chứng nhận

Thiết kế của thiết bị, thiết bị nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải và khai thác sử dụng phải được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật.

Căn cứ để kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật các thiết bị, cơ sở là các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật liên quan và các tiêu chuẩn tương đương quy định về việc đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật tương ứng với từng loại thiết bị nêu tại Phụ lục I của Thông tư này.

Chương II

THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Điều 4. Hồ sơ đề nghị thẩm định

Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế đối với thiết bị trong sản xuất, lắp ráp, hoán cải gồm:

1. Văn bản đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu tại Phụ lục IX của Thông tư này;

2. Hồ sơ thiết kế thiết bị được lập thành 03 bộ (bản chính) theo quy định trong tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng. Trường hợp không có quy định trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn hồ sơ thiết kế tối thiểu gồm:

a) Đối với thiết bị sản xuất, lắp ráp:

- Bản thuyết minh thiết kế;
- Bản tính toán thiết kế;
- Các bản vẽ tổng thành, kết cấu chính của thiết bị;
- Bản vẽ sơ đồ nguyên lý hoạt động và các đặc trưng kỹ thuật chính;
- Danh mục các tổng thành, bộ phận chính kèm theo các thông số, tính năng kỹ thuật;

- Quy trình kiểm tra và thử.

b) Đối với thiết bị hoán cải:

- Bản thuyết minh tính toán thiết kế liên quan đến nội dung hoán cải;
- Bản vẽ tổng thể của thiết bị trước và sau hoán cải;
- Bản vẽ và tài liệu kỹ thuật tổng thành, hệ thống để hoán cải;
- Quy trình kiểm tra và thử.

Điều 5. Thực hiện thẩm định

1. Trình tự, cách thức thực hiện:

a) Cơ sở thiết kế lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế quy định tại Điều 4 của Thông tư này, nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ sở thiết kế hoàn thiện lại; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì viết giấy hẹn thời gian trả kết quả.

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành thẩm định thiết kế: Nếu hồ sơ không đạt yêu cầu thì thông báo bằng văn bản cho cơ sở thiết kế; nếu đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu tại Phụ lục II của Thông tư này kèm theo 01 bộ hồ sơ thiết kế đã được thẩm định cho cơ sở thiết kế.

2. Thời hạn giải quyết:

Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế được cấp trong phạm vi 03 ngày làm việc sau khi hoàn thành thẩm định đạt kết quả theo quy định.

3. Phí và lệ phí

Mức thu phí, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và nộp trực tiếp hoặc chuyển khoản cho cơ quan cấp giấy chứng nhận.

Chương III

THỦ TỤC KIỂM TRA, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN THIẾT BỊ

Mục 1

THỦ TỤC KIỂM TRA, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN THIẾT BỊ NHẬP KHẨU

Điều 6. Hồ sơ đăng ký kiểm tra

Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:

1. Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu theo mẫu tại Phụ lục III và bản kê chi tiết thiết bị nhập khẩu theo mẫu tại Phụ lục III.1 của Thông tư này;

2. Bản sao chụp tờ khai hàng hoá nhập khẩu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu;

3. Bản sao chụp hóa đơn mua bán hoặc chứng từ tương đương;

4. Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật cơ bản về thiết bị nhập khẩu của cơ sở sản xuất (bản chính hoặc bản sao chụp) hoặc bản đăng ký thông số kỹ thuật thiết bị nhập khẩu do tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập theo mẫu tại Phụ lục III.2 của Thông tư này;

5. Bản chính giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) của cơ sở sản xuất cấp đối với thiết bị chưa qua sử dụng nhập khẩu.

Điều 7. Phương thức, địa điểm kiểm tra

1. Phương thức kiểm tra:

Các thiết bị có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này được kiểm tra để xác nhận sự phù hợp của thiết bị với hồ sơ đăng ký kiểm tra theo phương thức:

a) Đối với thiết bị chưa qua sử dụng kiểm tra 01 thiết bị lấy ngẫu nhiên trong lô thiết bị cùng kiểu;

b) Đối với thiết bị đã qua sử dụng kiểm tra từng thiết bị.

2. Địa điểm kiểm tra:

Tại địa điểm được thống nhất giữa tổ chức, cá nhân nhập khẩu và Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Điều 8. Thực hiện việc cấp giấy chứng nhận

1. Trình tự, cách thức thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra như nêu tại Điều 6 (tài liệu nêu ở khoản 2 Điều 6 có thể nộp trước khi kiểm tra thiết bị) của Thông tư này, nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì xác nhận vào giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu theo mẫu tại Phụ lục III của Thông tư này trong 01 ngày làm việc và thống nhất về thời gian, địa điểm kiểm tra.

c) Sau khi tổ chức, cá nhân bổ sung tài liệu nêu ở khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra: Nếu không đạt thì cấp Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu theo mẫu tại Phụ lục IV của Thông tư này; nếu đạt thì cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu theo mẫu tại Phụ lục V của Thông tư này.

2. Thời hạn giải quyết:

Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu hoặc thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu được cấp trong phạm vi 03 ngày làm việc sau khi hoàn thành kiểm tra theo quy định.

3. Phí và lệ phí

Mức thu phí, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và nộp trực tiếp hoặc chuyển khoản cho cơ quan cấp giấy chứng nhận.

Mục 2

THỦ TỤC KIỂM TRA CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN THIẾT BỊ TRONG SẢN XUẤT, HOÁN CẢI

Điều 9. Hồ sơ kiểm tra

Hồ sơ kiểm tra bao gồm:

1. Văn bản đề nghị kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục X của Thông tư này;
2. Hồ sơ thiết kế thiết bị đã được thẩm định;

3. Tài liệu giới thiệu về quy trình công nghệ sản xuất, quy trình kiểm soát chất lượng thiết bị;

4. Bản kê các tổng thành, bộ phận chính sử dụng để sản xuất thiết bị theo mẫu tại Phụ lục VI của Thông tư này kèm theo báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm của cơ sở thử nghiệm.

Điều 10. Phương thức, địa điểm kiểm tra

1. Phương thức kiểm tra:

a) Đối với thiết bị sản xuất, hoán cải đơn chiếc: Kiểm tra từng thiết bị;

b) Đối với thiết bị sản xuất, hoán cải hàng loạt: Kiểm tra 01 thiết bị lấy ngẫu nhiên trong lô thiết bị cùng kiểu loại đã được cơ sở sản xuất kiểm tra đạt chất lượng;

2. Địa điểm kiểm tra: Tại cơ sở sản xuất.

Điều 11. Thực hiện kiểm tra

1. Trình tự, cách thức thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ như nêu tại Điều 9 của Thông tư này nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì viết giấy hẹn kiểm tra theo đề nghị của người nộp hồ sơ về thời gian kiểm tra thực tế.

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo quy định: Nếu không đạt thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu đạt thì cấp giấy chứng nhận thiết bị sản xuất, lắp ráp, hoán cải theo mẫu tại Phụ lục VII của Thông tư này.

2. Thời hạn giải quyết:

Giấy chứng nhận được cấp trong phạm vi 03 ngày làm việc sau khi hoàn thành kiểm tra theo quy định.

3. Phí và lệ phí:

Mức thu phí, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và nộp trực tiếp hoặc chuyển khoản cho cơ quan cấp giấy chứng nhận.

Mục 3

THỦ TỤC KIỂM TRA CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN THIẾT BỊ TRONG KHAI THÁC SỬ DỤNG

Điều 12. Hồ sơ kiểm tra

Hồ sơ kiểm tra bao gồm:

1. Văn bản đề nghị kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục X của Thông tư này;
2. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu quy định tại khoản 1, Điều 8 hoặc giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị sản xuất, hoá cải quy định tại khoản 1, Điều 11 hoặc giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật trong khai thác sử dụng của lần kiểm tra trước;
3. Tài liệu kỹ thuật hoặc hồ sơ kỹ thuật của thiết bị được tổ chức, cá nhân có tư cách pháp nhân lập đối với những thiết bị đang sử dụng trước khi Thông tư này có hiệu lực và không có các giấy tờ tại khoản 2 của Điều này.

Điều 13. Phương thức, địa điểm kiểm tra

1. Phương thức kiểm tra: Kiểm tra từng thiết bị.
2. Địa điểm kiểm tra: Tại địa điểm do người nộp hồ sơ kiểm tra và Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất.

Điều 14. Thực hiện kiểm tra

1. Trình tự, cách thức thực hiện
 - a) Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 bộ hồ sơ như nêu tại Điều 12 của Thông tư này nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.
 - b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì viết giấy hẹn kiểm tra theo đề nghị của người nộp hồ sơ về thời gian và địa điểm kiểm tra thực tế.
 - c) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra tại địa điểm đã được thống nhất: Nếu không đạt thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu đạt thì cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật theo mẫu tại Phụ lục VIII của Thông tư này.

2. Thời hạn giải quyết

Giấy chứng nhận được cấp trong phạm vi 03 ngày làm việc sau khi hoàn thành kiểm tra theo quy định.

3. Phí và lệ phí

Mức thu phí, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và nộp trực tiếp hoặc chuyển khoản cho cơ quan cấp giấy chứng nhận.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 15. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Thống nhất quản lý, tổ chức triển khai và thực hiện công tác kiểm tra cấp giấy chứng nhận cho thiết bị.
2. Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ liên quan đến công tác kiểm tra cấp giấy chứng nhận cho thiết bị theo thẩm quyền.
3. Thống nhất in, quản lý, phát hành các ấn chỉ, biểu mẫu kiểm tra, giấy chứng nhận thiết bị được quy định tại Thông tư này.
4. Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả thực hiện công tác kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật các thiết bị.
5. Công bố danh sách các cơ sở được chứng nhận/chấp nhận.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu, thiết kế, sản xuất, hoán cải, thử nghiệm, khai thác sử dụng thiết bị

1. Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan khi nhập khẩu, thiết kế, sản xuất, lắp ráp, hoán cải và khai thác sử dụng các thiết bị.
3. Chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng các thiết bị nhập khẩu.
4. Bảo quản, giữ gìn, giấy tờ xác nhận kết quả kiểm tra đã được cấp và xuất trình khi có yêu cầu của người thi hành công vụ có thẩm quyền.
5. Chịu trách nhiệm duy trì tình trạng kỹ thuật của thiết bị đang khai thác sử dụng giữa 2 kỳ kiểm tra theo giấy chứng nhận đã cấp để đảm bảo tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật.
6. Nộp phí, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính cho cơ quan cấp giấy chứng nhận.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.
2. Ban hành kèm theo Thông tư này 10 Phụ lục.
3. Các giấy chứng nhận cấp cho các thiết bị trước ngày có hiệu lực của Thông tư này vẫn còn giá trị sử dụng theo thời hạn quy định tại các giấy chứng nhận đó.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Như Điều 18;
- VP Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục kiểm soát thủ tục hành chính (VP Chính phủ);
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Website Chính phủ; Website Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KHCN./.



Hồ Nghĩa Dũng

Phụ lục I

CĂN CỨ KIỂM TRA

Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

TT	TÊN THIẾT BỊ	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn
1	Thiết bị xếp dỡ trên bờ	<ul style="list-style-type: none">- QCVN 22: 2010/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo và kiểm tra phương tiện, thiết bị xếp dỡ trong giao thông vận tải- TCVN 4244:2005: Tiêu chuẩn Thiết bị nâng - thiết kế, chế tạo và kiểm tra kỹ thuật
2	Nồi hơi, thiết bị áp lực	<ul style="list-style-type: none">- TCVN 7704: Nồi hơi - Yêu cầu kỹ thuật an toàn về thiết kế, kết cấu, chế tạo, lắp đặt, sử dụng và sửa chữa.- TCVN 6008-1995: Thiết bị áp lực - Mối hàn yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra.<ul style="list-style-type: none">- TCVN 6413:1998 (ISO 5730:1992): Nồi hơi cố định ống lò ống lửa cấu tạo hàn (trừ nồi hơi ống nước)- TCVN 6004 ÷ 6007 – 1995: Quy phạm về nồi hơi- TCVN 6153 ÷ 6156 – 1996: Quy phạm thiết bị chịu áp lực- TCVN 4245: 1996: Tiêu chuẩn về yêu cầu kỹ thuật an toàn trong sản xuất, sử dụng oxi, axetylen- TCVN 2078 – 85: Tiêu chuẩn Xi téc ô tô- TCVN 6158 và 6159: 1996: Đường ống dẫn hơi nước, nước nóng- Tiêu chuẩn của Mỹ - ASME: Thiết bị chịu áp lực- ISO 11439-2000: Bình chứa khí hoá lỏng

Phụ lục II

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

*Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số (No):

**GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ
CERTIFICATE OF DESIGN APPROVAL**

Tên thiết kế/Design :

Ký hiệu thiết kế/Design No. :

Loại thiết kế/Type of Design:

Cơ sở thiết kế/Designer:

Văn bản đề nghị số: Application No.:

Ngày:

Số lượng sản xuất/Quantity for Manufacture

Cơ sở sản xuất/Manufacturer (nếu có):

Biên bản thẩm định số/Approval Report No.:

Ngày:

**CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
PRINCIPAL PARTICULARS**

Thiết kế phù hợp với Tiêu chuẩn/Quy chuẩn:

Design is compliance with Standards/Regulations

Lưu ý/Note:

,ngày tháng năm

Date

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

Phụ lục III

**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU**

*Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU**
(Declaration form for quality, technical safety inspection of imported Equipment)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tổ chức/Cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Điện thoại (Telephone):

Fax:

Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu được ghi trong bản kê chi tiết kèm theo *(Request for quality, technical safety inspection of imported Equipment listed on attached annex)*.

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

- Hoá đơn mua bán *(Commerce invoice)*:
- Tài liệu kỹ thuật *(Technical document)*:
- Giấy chứng nhận chất lượng số (C/Q) *(No of Quality Certificate)*:
- Các giấy tờ khác *(Other related documents)* nếu có:

Địa điểm kiểm tra dự kiến (Anticipated inspection site):

, ngày tháng năm
Date

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra

Vào số đăng ký số:
(Registered N^o)

, ngày tháng năm
date

Đại diện Cơ quan kiểm tra
(Representative of Inspection)

Tổ chức/Cá nhân nhập khẩu
(Importer)

Phụ lục III.1

MẪU BẢNG KÊ CHI TIẾT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU

Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011

của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

BẢNG KÊ CHI TIẾT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU

(Imported Equipments List)

(Kèm theo Giấy đăng ký số:)

(Registered No)

Số TT (No.)	Tên thiết bị (Name)	Nhãn hiệu/Nước sản xuất (Mark/country of origin)	Năm sản xuất (Manufacture year)	Số chế tạo (Manufacture No)	Tình trạng phương tiện (Equipment's status)	
					Chưa qua sử dụng (New)	Đã qua sử dụng (Second hand)
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						

Chúng tôi cam kết các thiết bị nhập khẩu trên đây đạt yêu cầu về chất lượng và an toàn kỹ thuật theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.
We confirm that all imported equipment which are listed above are in compliance with relevant regulations and standards

, ngày tháng năm
, day month year

Tổ chức/Cá nhân nhập khẩu (Importer)

(Ký tên, đóng dấu/Sign and Stamp)

Phụ lục III.2

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU

Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011

của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU

Declaration form for technical particulars of imported Equipment

(Kèm theo Giấy đăng ký số:)

(Registered No)

Số TT (No.)	Tên tổng thành, bộ phận (Name)	Nhãn hiệu/Nước sản xuất (Mark/country of origin)	Năm sản xuất (Manufacture year)	Số chế tạo (Manufacture No)	Tình trạng phương tiện (Equipment's status)	
					Chưa qua sử dụng (New)	Đã qua sử dụng (Second hand)
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						

Chúng tôi cam kết các thiết bị nhập khẩu trên đây đạt yêu cầu về chất lượng và an toàn kỹ thuật theo các tiêu chuẩn hiện hành.

, ngày tháng năm

Tổ chức/Cá nhân nhập khẩu

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IV

**MẪU THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU**

*Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số (No):

**THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU**
(Notice of non- conformity of quality, technical safety for of imported Equipment)

Tên thiết bị (*Name of the Equipment*):

Nhãn hiệu (*Mark*):

Năm sản xuất (*Year of Manufacture*):

Hãng, nước sản xuất (*Manufacturer, Country of origin*):

Tổ chức/cá nhân nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (*Customs declaration No*):

Ngày kiểm tra (*Date of inspection*):

Nơi kiểm tra (*Place of inspection*):

Số đăng ký kiểm tra (*Inspection registered No*):

Số biên bản kiểm tra (*Inspection record No*):

Thiết bị đã được kiểm tra và không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu theo các quy định hiện.

The Equipment has been inspected and not satisfied with the quality, technical safety requirements of the present regulations.

Lý do không đạt (*Reasons of non-conformity*):

, ngày tháng năm
Date

Cơ quan kiểm tra
(*Inspection*)

Phụ lục V

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU**

*Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số (No):

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU
CERTIFICATE OF QUALITY, TECHNICAL SAFETY FOR IMPORTED EQUIPMENT
Liên 1 (Copy 1): Lưu (File)**

Tình trạng thiết bị (Equipment's status):

Tên thiết bị (Name of the Equipment):

Nhãn hiệu (Mark):

Năm sản xuất (Year of Manufacture):

Hãng, nước sản xuất (Manufacturer, Country of origin):

Tổ chức/cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (Customs declaration No):

Ngày kiểm tra (Date of inspection):

Nơi kiểm tra (Place of inspection):

Số đăng ký kiểm tra (Inspection registered No):

Số biên bản kiểm tra (Inspection record No):

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(The principal particulars)**

Thiết bị đã được kiểm tra và đạt chất lượng, an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu theo các quy định hiện hành.

The Equipment has been inspected in compliance with quality, technical safety of imported equipment requirements of present regulations.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày tháng năm
This Certificate is valid until

....., ngày tháng năm
Date

**Cơ quan kiểm tra
(Inspection)**

Lưu ý: Giấy chứng nhận bị mất hiệu lực nếu chất lượng của thiết bị đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp....
(The Certificate will be expired if quality of the inspected equipment has been influenced by transportation, storing, handling, etc...)

Phụ lục VI

MẪU BẢNG KÊ TỔNG THÀNH, BỘ PHẬN CHÍNH DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT THIẾT BỊ

Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011

của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

BẢNG KÊ TỔNG THÀNH, BỘ PHẬN CHÍNH DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT THIẾT BỊ

Tên Thiết bị :

Số GCN thẩm định:

STT	Tên tổng thành, bộ phận	Nhãn hiệu, mác	Nguồn gốc			Nơi sản xuất	Ghi chú
			Tự sản xuất	Trong nước	Nhập khẩu		
1.							
2.							
3.							
4.							
5.							
6.							
7.							
8.							
9.							
10.							

Chúng tôi cam kết các tổng thành, bộ phận trên đạt yêu cầu về chất lượng và có nguồn gốc như bản kê.

, ngày tháng năm
Cơ sở sản xuất
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VII

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ SẢN XUẤT, HOÁN CẢI**

*Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số (N_Q):

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ SẢN XUẤT, HOÁN CẢI
CERTIFICATE OF QUALITY, TECHNICAL SAFETY
FOR MANUFACTURED, CONVERTED EQUIPMENT**

Tên thiết bị:
Name of Equipment

Nhãn hiệu:
Mark

Cơ sở sản xuất:
Manufacturer

Ngày kiểm tra:
Date of inspecting

Nơi kiểm tra:
Place of Inspection

Số đăng ký kiểm tra:
Inspection registered No

Số biên bản kiểm tra
Survey Report No

Ký hiệu nhận dạng
Identification mark

**ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CƠ BẢN
(The principal particulars)**

Thiết bị đã được kiểm tra và đạt chất lượng an toàn kỹ thuật theo các quy định hiện hành.
The Equipment has been inspected and satisfied with the quality, technical safety requirements of the present regulations.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày tháng năm
This Certificate is valid until

, ngày tháng năm
Date

**Cơ quan kiểm tra
(Inspection)**

Phụ lục VIII

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
THIẾT BỊ TRONG KHAI THÁC SỬ DỤNG**

*Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số (No):

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
THIẾT BỊ TRONG KHAI THÁC SỬ DỤNG
CERTIFICATE OF QUALITY, TECHNICAL SAFETY
FOR EQUIPMENT IN USE**

Tên thiết bị:
Name of Equipment

Nhãn hiệu:
Mark

Cơ sở, nước sản xuất:
Manufacturer, country of origin

Ngày kiểm tra:
Date of inspection

Nơi kiểm tra:
Place of inspection

Số đăng ký kiểm tra:
Inspection registered No

Số báo cáo kiểm tra:
Survey Report No.

Ký hiệu nhận dạng:
Identification mark

**ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CƠ BẢN
(The principal particulars)**

Thiết bị đã được kiểm tra và đạt chất lượng an toàn kỹ thuật theo các quy định hiện hành.
The Equipment has been inspected and satisfied with the quality, technical safety requirements of the present regulations.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày tháng năm
This Certificate is valid until

,ngày tháng năm
Date

**Cơ quan kiểm tra
(Inspection)**

Phụ lục IX

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

*Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tổ chức/Cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Đề nghị thẩm định thiết kế thiết bị:

Hồ sơ gửi kèm:

....., ngày tháng năm

Tổ chức/Cá nhân

Phụ lục X

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA

*Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tổ chức/Cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Đề nghị kiểm tra thiết bị:

Hồ sơ gửi kèm:

Địa điểm kiểm tra dự kiến:

....., ngày tháng năm

Tổ chức/Cá nhân